|  |  |
| --- | --- |
|  **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TT- UBND DỰ THẢO | *Hải Dương, ngày tháng 5 năm 2021* |
|  |  |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương

*Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 17/6/2010;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 23/11/2009;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Quyết định số 5715/QĐ-BGDĐT ngày 08/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ cấp tiểu học;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý tại các trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

*Căn cứ Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc hợp nhất Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương và Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương thành Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương;*

*Căn cứ Công văn số 2869/UBND-VP ngày 08/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc người khuyết tật học văn hóa, học nghề tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh,*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Nghị quyết quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

 **I. MỤC ĐÍCH, SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

 **1. Về mức chuẩn trợ giúp xã hội**

 - Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là 270.000 đồng/tháng.

 - Từ ngày 01/7/2021: Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP) thì mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội trên.

 Do vậy, HĐND tỉnh cần quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/7/2021 đảm bảo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**2. Về đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng**

 2.1. Theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương quy định các đối tượng và mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng như sau:

 - Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng, trong đó:

 + Trẻ em dưới 04 tuổi: hệ số 2,5;

 + Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: với hệ số 1,5;

 - Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng: hệ số 1,5.

 Việc thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên cho các đối tượng trên được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

 2.2. Từ ngày 01/7/2021, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CPngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

 Do vậy, cần điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng và việc thực hiện chế độ trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng quy định tại khoản 2.1 mục 2 phần I nêu trên từ quy định theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, nay thay thế theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

 **3. Về đối tượng và mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

 **3.1. Về đối tượng tiếp nhận**

*a) Đối tượng nuôi dưỡng (Tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương và Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội)*

 - Hiện nay, các cơ sở trợ giúp xã hội đang tiếp nhận đối tượng nuôi dưỡng là đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính quy định tại Nghị định 103/2017/NĐ-CP.

- Từ ngày 01/7/2021, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó đối tượng quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP đã bao gồm đối tượng quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Do vậy, cần quy định thay đổi đối tượng tiếp nhận đối tượng vào các cơ sở trợ giúp xã hội theo đúng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

*b) Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng (Tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương)*

- Hiện nay, Trung tâm đang tiếp nhận trẻ em khuyết tật, người khuyết tật không có khả năng học hòa nhập tại cộng đồng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn vào học văn hóa và nuôi dưỡng theo Công văn số 2869/UBND-VP ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh và Quyết định số 3593/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh

- Theo số liệu khảo sát về nhu cầu học văn hóa của người khuyết tật tại 130/235 xã, phường, thị trấn *(thời điểm tháng 7/2020)*, có 832 trẻ em khuyết tật có khả năng học, trong đó 386 em có nhu cầu học *(72 em khuyết tật mức độ đặc biệt nặng, 269 em khuyết tật mức độ nặng, 51 em thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo)*; như vậy, số trẻ khuyết tật có nhu cầu học văn hóa còn nhiều. Trong khi đó, thực tế cơ sở vật chất của Trung tâm mỗi năm học chỉ tiếp nhận được thêm 50-80 em *(đã đối trừ từ 40-50 học sinh ra trường/năm học)*.

Do vậy, để đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật, đảm bảo chính sách an sinh xã hội và phù hợp điều kiện thực tế tại Trung tâm, đề xuất điều chỉnh tiếp nhận đối tượng học văn hóa tại Trung tâm là đối tượng trẻ em khuyết tật nặng không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hoà nhập gồm: thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; có bố, mẹ, ông bà nội, ngoại là người có công với cách mạng; con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới, hải đảo; trẻ mồ côi cha hoặc mẹ; con của người khuyết tật nặng; con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ y tế được vào học văn hoá theo hình thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng.

*c) Đối tượng vào học nghề và nuôi dưỡng (Tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương)*

Hiện nay, Trung tâm đang tiếp nhận người khuyết tật có nhu cầu học nghề vào học nghề và nuôi dưỡng tại Trung tâm theo Công văn số 2869/UBND-VP ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh và Quyết định số 3593/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh đối với đối tượng từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động.

Do vậy, để đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật, đảm bảo chính sách an sinh xã hội và phù hợp điều kiện thực tế tại Trung tâm, đề xuất tiếp tục tiếp nhận người khuyết tật có nhu cầu học nghề đối với đối tượng từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động vào học nghề và nuôi dưỡng tại Trung tâm.

***3.2. Về mức trợ cấp, trợ giúp xã hội***

a) Theo Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh phê duyệt mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý tại các trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội (nay hợp nhất thành Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương), Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Hải Dương (nay đổi tên là Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội Hải Dương) như sau:

 \* Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

 - Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.350.000 đồng/tháng (bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP nhân với hệ số 5);

 - Các đối tượng khác: 1.080.000 đồng/tháng (bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP nhân với hệ số 4);

 \* Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác

 - Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày:

 + Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.000.000 đồng/người/năm

 + Các đối tượng khác: 1.150.000 đồng/người/năm

(Tư trang, vật dụng sinh hoạt gồm: quần áo dài, quần áo lót, áo rét, chăn, màn, chiếu, khăn mặt, dép nhựa, xà phòng, kem đánh răng, sữa tắm, dầu gội đầu và các vật dụng khác với số lượng và đơn giá cụ thể theo phụ lục đính kèmQuyết định số 1607/QĐ-UBND)

- Tiền thuốc chữa bệnh:

+ Đối với các đối tượng tâm thần: 2.000.000 đồng/người/năm

+ Các đối tượng khác: 300.000 đồng/người/năm

- Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 30.000 đồng/người/tháng

b) Từ ngày 01/7/2021, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đồng thời, do biến động của giá cả thị trường nên mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng (tiền ăn) chưa đảm bảo đời sống và sức khỏe cho đối tượng. Mặt khác, do tính chất đặc thù của từng đối tượng nên quy định cụ thể về số lượng và đơn giá các đồ dùng sinh hoạt cá nhân trợ cấp cho các đối tượng quy định như điểm a khoản 3.2 phần I nêu trên không còn phù hợp với thực tế.

Vì vậy, việc điều chỉnh mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng đúng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và điều chỉnh quy định về số lượng và đơn giá các đồ dùng sinh hoạt cá nhân trợ cấp cho các đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cần thiết.

**II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

1. **Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng và mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. **Đối tượng áp dụng**

- Các đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, được trợ giúp xã hội khẩn cấp, được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CPngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất đều mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Các đối tượng đã được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và Công văn số 2869/UBND-VP ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh.

 **III. NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/7/2021 là:** 360.000 đồng/tháng.

Mức chuẩn trợ giúp xã hôi là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

**2. Đối tượng và mức hưởng trợ cấp xã hội**

 **2.1. Đối tượng và mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng**

Trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng như sau:

 - Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng, trong đó:

 + Trẻ em dưới 04 tuổi: hệ số 2,5;

 + Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: với hệ số 1,5;

 - Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ)đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng: hệ số 1,5.

 Việc thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên cho các đối tượng tại điểm 2.1 phần III nêu trên được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

 **2.2. Đối tượng và mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

***a) Đối tượng tiếp nhận***

- Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP vào nuôi dưỡng;

- Trẻ em có mức độ khuyết tật nặng không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hoà nhập được vào học văn hoá theo hình thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng trong nhiệm vụ được giao theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Có bố, mẹ, ông bà nội, ngoại là người có công với cách mạng;

+ Con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới, hải đảo;

+ Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ;

+ Con của người khuyết tật nặng;

+ Con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ y tế.

- Người khuyết tật từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động vào học nghề và nuôi dưỡng.

***\* Thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng:***

- Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

 Khuyết tật nghe nói: 06 năm học

 Khuyết tật trí tuệ: 07 năm học

*(Theo quy định tại Quyết định số 5715/QĐ-BGDĐT ngày 08/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ cấp tiểu học)*

Thời gian năm học thực hiện theo Kế hoạch thời gian năm học do UBND tỉnh ban hành.

- Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

 + Đào tạo thường xuyên: dưới 03 tháng

(*Theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên)*

 + Trường hợp liên kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề trình độ sơ cấp: thời gian đào tạo là 06 tháng.

***b) Mức trợ cấp, trợ giúp xã hội (tính bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng)***

*b1) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng*

\* Đối tượng vào nuôi dưỡng theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP:

- Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.800.000đ/tháng *(tương ứng hệ số 5)*

- Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 1.440.000đ/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

 \* Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

- Khuyết tật mức độ nặng: 1.440.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

- Khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.800.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 5)*

Trong thời gian nghỉ hè được hưởng mức trợ cấp hàng tháng tương ứng với mức trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng theo mức độ khuyết tật *(do Trung tâm thực hiện chi trả)*, cụ thể:

+ Trẻ em khuyết tật mức độ nặng: 720.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 2)*

+ Trẻ em khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.260.000 đồng/tháng (*tương ứng hệ số 3,5).*

 \* Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

- Thời gian học nghề và nuôi dưỡng tại Trung tâm:

+ Đối tượng khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.980.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 5,5)*

+ Đối tượng khuyết tật mức độ nặng và nhẹ: 1.440.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

 - Thời gian học nghề theo chương trình liên kết:

 Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 760.000đ/tháng gồm:

+ Hỗ trợ tiền ăn ngày thực học: 30.000đ x 22 ngày = 660.000đ/tháng

 + Hỗ trợ tiền đi lại: 300.000đ/khóa học (*tương đương 100.000đ/tháng)*

*\* Các mức trợ cấp trên sẽ được điều chỉnh tăng khi mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng theo quy định của Nhà nước.*

 Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng x 12 tháng

\* Mức tiền ăn 01 ngày =

 Số ngày trong năm

*(Các cơ sở trợ giúp xã hội xây dựng số bữa ăn, mức ăn cụ thể trong ngày)*

Thời gian đối tượng về thăm gia đình vào ngày nghỉ hàng tuần (thứ 7, chủ nhật), nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật và nằm điều trị tại các cơ sở y tế thì được cơ sở trợ giúp xã hội thanh toán tiền ăn.

*b2) Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác (áp dụng đối với đối tượng vào nuôi dưỡng; đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng)*

 - Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày:

 + Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.000.000 đồng/người/năm

 + Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 1.150.000 đồng/người/năm

Tư trang vật dụng sinh hoạt gồm: Các vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, sách vở, đồ dùng học tập và các vật dụng sinh hoạt khác)

- Tiền thuốc chữa bệnh:

+ Đối với các đối tượng tâm thần: 2.000.000 đồng/người/năm

+ Các đối tượng khác: 300.000 đồng/người/năm

- Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 30.000 đồng/người/tháng

**3. Kinh phí thực hiện:** Từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo đảm xã hội được bố trí trong ngân sách hàng năm của tỉnh.

**4. Thời điểm áp dụng**

4.1. Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương thì được chuyển hưởng chế độ tương ứng theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021.

 4.2. Đối tượng mới được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

4.3. Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng đã được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội được chuyển hưởng chế độ tương ứng theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021.

4.4. Đối với các đối tượng khuyết tật nặng và khuyết tật nhẹ đã được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội thì chuyển hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là 1.440.000 đồng *(bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 4)* và các khoản trợ giúp, trợ cấp khác theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021 cho đến khi hết thời gian được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

**IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC**

Việc ban hành Nghị quyết là do Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội từ ngày 01/7/2021 dẫn đến mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng lên từ 270.000 đồng/tháng lên tối thiểu 360.000 đồng/tháng, hệ số hoặc số lần hưởng trợ cấp xã hội của một số đối tượng tăng, bổ sung thêm một số đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và tăng do điều chỉnh hệ số trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng của một số đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội. Do vậy, nguồn lực thực hiện Nghị quyết là phần kinh phí dự kiến tăng lên, cụ thể như sau:

1. Đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng:

Nếu coi số lượng đối tượng hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng (tại thời điểm tháng 12/2020 là 84.892 người, kể cả đối tượng bổ sung theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và đối tượng mai táng, trợ cấp khẩn cấp (năm 2020 là 3.402 người) năm 2021 là không đổi so với năm 2020 thì chi phí tăng lên do tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 360.000 đồng/tháng, tăng hệ số hưởng trợ cấp xã hội cho một số đối tượng, bổ sung thêm một số đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 136.918.440.000 đồng *(phụ lục 1 đính kèm)*

 2. Đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Nếu coi số lượng đối tượng các cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện bằng chỉ tiêu được giao năm 2021 (Trung tâm Bảo trợ xã hội: bình quân là 625 người, Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội: bình quân là 435 người) thì chi phí tăng lên dự kiến là 4.858.920.000.000 đồng *(phụ lục 2 đính kèm),* cụ thể:

- Do tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 360.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 3.935.520.000 đồng;

- Do điều chỉnh hệ số đối với đối tượng học văn hóa, học nghề mức độ khuyết tật đặc biệt nặng: 100.440.000 đồng;

- Do tăng thêm mức trợ cấp nuôi dưỡng trong 3 tháng nghỉ hè: 822.960.000đ đồng.

Vậy, tổng kinh phí dự kiến là 141.777.360.000 đồng *(Một trăm bốn mươi mốt tỷ, bảy trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng)*

**V. THỜI GIAN THỰC HIỆN**

Thời gian thực hiện Nghị quyết kể từ ngày 01/7/2021.

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Chủ trì phối với các Sở, ngành liên quan và các địa phương hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị quyết này;

- Tổng hợp kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.

**2. Sở Tài chính:**

- Hàng năm, tham mưu trình UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí trợ cấp, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

- Thực hiện hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn.

**3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện tốt chế độ trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

**4. Các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội**

Chịu trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thực hiện các chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng và các chế độ khác đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại đơn vị theo đúng quy định của pháp luật; hàng năm xây dựng dự toán kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Sở Lao động – Thương binh và Xã hội kính trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh quyết định ban hành Nghị quyết thực hiện.

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị quyết quy định về quản lý và mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(*Gửi kèm theo Dự thảo Nghị quyết HĐND, Tổng hợp ý kiến tham gia các Sở, ngành, đơn vị có liên quan).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- - Thường trực Tỉnh ủy;- - Thường trực HĐND;- - Chủ tịch các PCT UBND tỉnh;- - Đại biểu HĐND tỉnh;- - Lãnh đạo VP HĐND, UBND tỉnh; - Lưu: VT, KGVX. |  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** |